

Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Kế hoạch đấu giá					Kết quả đấu giá					Kết quả nộp tiền						
STT	Khu vực đấu giá	Năm phê duyệt	Loại KS	Giá khởi điểm (triệu đồng/%)	Năm	Giá trị trúng đấu giá (triệu đồng/%)	Chênh lệch với giá khởi điểm (triệu đồng/%)	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Lũy kế đến năm 2021			Năm 2022			Ghi chú
1	xã Tây Xuân, Bình Hòa và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	2016	cát VLXDTT	5%	2017	5,80%	0,80%		52/GP-UBND 1/07/2020	9.581.000.000	9.581.000.000	0				
2	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	2016	cát VLXDTT và khuôn đúc	5% và 3%	2017	5,8% và 3,48%	0,8% và 0,48%	26/GP-UBND 23/3/2018	23/GP-UBND 05/4/2019	4.320.385.000	4.320.385.000	0				
3	xã An Hòa, huyện An Lão	2018	cát VLXDTT	5%	2018	6,50%	1,50%		59/GP-UBND 28/7/2020	192.000.000	192.000.000	0				
4	xã An Trung, huyện An Lão	2018	cát VLXDTT	5%	2018	6,50%	1,50%		80/GP-UBND 14/10/2020	702.000.000	702.000.000	0				
5	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2018	đất san lấp	3%	2018	3,60%	0,60%	30/GP-UBND ngày 16/5/2019	54/GP-UBND 13/7/2020	553.636.000	553.636.000	0				

6	xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	2018	đất san lấp	3%	2018	3,60%	0,60%	31/GP-UBND ngày 16/5/2019	102/GP-UBND 14/12/2020	460.839.000	460.839.000	0				
7	xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	2018	đất san lấp	3%	2018	3,60%	0,60%	70/GP-UBND ngày 30/8/2019	12/GP-UBND 24/02/2021	361.006.000	361.006.000	0				
8	xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	2018	đất san lấp	3%	2018	37,20%	34,20%	71/GP-UBND 03/9/2019								Trả lại GP thăm dò do không bồi thường, GPMB được
9	xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	2018	Đất sét	3%	2018	3,6%	0,6%	39/GP-UBND ngày 21/6/2019	11/GP-UBND 24/02/2021	135.002.000	135.002.000	0				
10	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2018	Đất sét	3%	2018	3,6%	0,6%	36/GP-UBND ngày 14/6/2019	34/GP-UBND 26/5/2020	97.963.000	97.963.000	0				
11	xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	2018	cát VLXDTT	5%	2019	6%	1%		69/GP-UBND 30/6/2021	378.000.000	378.000.000					
12	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	2018	cát VLXDTT	5%	2019	6%	1%		129/GP-UBND 16/11/2021	343.000.000	343.000.000	0				
13	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	2018	cát VLXDTT	5%	2019	6%	1%		132/GP-UBND 16/11/2021	343.000.000	343.000.000	0				

14	xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	2018	cát VLXDTT	5%	2019	54,5%	49,5%	40/GP-UBND 02/6/2020	56/GP-UBND 17/5/2022	1.860.502.000	1.860.502.000	0				
15	xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	2018	đá XDTT có thu hồi đá khối	8.733	2019	9.432	699		93/GP-UBND 18/8/2021	9.431.900.000	9.431.900.000	0				
16	xã Cát Tường, huyện Phù Cát	2019	đá XDTT có thu hồi đá khối	1%, 3% và 3%	2020	1,1%, 3,3% và 3,3%		68/GP-UBND 03/9/2020								Đã thẩm dò xong, đã đề nghị BTNMT ý kiến về trữ lượng số 3842/UBND D-KT ngày 07/07/2022 nhưng Bộ TNMT
17	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	2020	đá XDTT có thu hồi đá khối	1.846	2020	3.876	2.030									Không thực hiện dự án nên hủy kết quả trúng đấu giá số 1693/QĐ-
18	xã Cát Thành, huyện Phù Cát	2020	cát VLXDTT (cát tô)	5%	2020	10,5%	5,5%	34/GP-UBND 14/4/2021	10/GP-UBND 14/01/2022	4.156.915.000	4.156.915.000	0				
19	xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	2020	cát VLXDTT (cát tô)	5%	2020	#####	117,75%									Chưa chuyển mục đích rừng, nên UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 16/6/2022, hủy kết quả trúng đấu giá của Cty Phát Nguyên

20	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2020	cát VLXDTT	5%	2020	6%	1%	57/GP-UBND 26/5/2021	64/GP-UBND 24/5/2022				578.323.000	578.323.000	0	
21	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2020	cát VLXDTT	5%	2020	6%	1%	56/GP-UBND 26/5/2021	69/GP-UBND 31/5/2022				333.707.000	333.707.000	0	
22	xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	2020	cát VLXDTT	5%	2020	6%	1%	61/GP-UBND 03/6/2021	147/GP-UBND 22/11/2022				254.016.000	254.016.000	0	
23	xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	2020	cát VLXDTT	5%	2020	6%	1%	62/GP-UBND 03/6/2021					207.202.000	0	207.202.000	
24	xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	2020	cát VLXDTT	5%	2020	6%	1%	91/GP-UBND 18/8/2021	145/GP-UBND 22/11/2022				254.016.000	254.016.000	0	
25	xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	2020	đất san lấp	3%	2020	3,60%	0,60%	29/GP-UBND ngày 31/2/2021	131/GP-UBND 16/11/2021	237.666.000	237.666.000	0				
26	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2020	đất san lấp	3%	2020	3,60%	0,60%	74/GP-UBND 05/7/2021	160/GP-UBND ngày 03/12/2022				221.821.000	221.821.000	0	
27	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2020	sét gạch ngói	5%	2020	6%	1%	84/GP-UBND 06/8/2021	chưa có GP	454.038.000	454.038.000					

28	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thanh	2020	sét gạch ngói	5%	2020	6%	1%	83/GP-UBND 06/8/2021	chưa có GP	436.656.000	436.656.000					
29	xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	2020	cát VLXDTT	5%	2020	6%	1%	92/GP-UBND 18/8/2021	146/GP-UBND 22/11/2022				399.168.000	399.168.000	0	
30	xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	2021	Sét gạch ngói	5%	2021	10%	5%	36/GP-UBND ngày 06/4/2022	chưa có GP							
31	xã Canh Hiền và xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	2021	cát VLXDTT	5%	2021	25,5%	20,50%	63/GP-UBND 24/5/2022								
32	xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	2021	cát VLXDTT	5%	2021	6%	1%		111/GP-UBND 27/8/2022				348.025.000	348.025.000	0	
33	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2021	cát VLXDTT	5%	2021	6,5%	1,50%	53/GP-UBND 14/5/2022					1.695.330.000	0	1.695.330.000	chưa cấp phép khai thác
34	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2021	cát VLXDTT	5%	2021	8%	3%	54/GP-UBND 14/5/2022					1.738.800.000	0	1.738.800.000	chưa cấp phép khai thác
35	xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	2021	đất san lấp	3%	2021	6,9%	3,60%	75/GP-UBND ngày 17/6/2022	chưa có GP							

36	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2021	đất san lấp	3%	2021	12,6%	9,60%	76/GP-UBND ngày 17/6/2022	chưa có GP							
37	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2021	đất san lấp	3%	2021	3,6%	0,60%	41/GP-UBND ngày 14/4/2022	chưa có GP							
38	xã Cát Hải, huyện Phù Cát	2021	cát VLXD TT (cát tô)	5%	2021	30,50%	25,50%	77/GP-UBND 20/6/2022					7.359.851.000	0	7.359.851.000	chưa cấp phép khai thác
39	xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	2021	cát VLXD TT	5%	2021	6,00%	1%	65/GP-UBND 24/5/2022					154.641.000	0	154.641.000	chưa cấp phép khai thác
40	xã Ân Đức và xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	2021	cát VLXD TT	5%	2021	6,50%	1,50%	47/GP-UBND 29/4/2022	11/GP-UBND 08/02/2023				376.251.000	376.251.000	0	Cấp phép khai thác năm 2023
41	xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	2021	cát VLXD TT	5%	2021	20,50%	15,50%	42/GP-UBND 15/4/2022	172/GP-UBND 26/12/2022				1.262.933.000	1.262.933.000	0	Cấp phép khai thác năm 2022
42	xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	2021	đất san lấp	299	2021	359	60	92/GP-UBND ngày 25/11/2020	chưa có GP				703.900.000	703.900.000	0	
43	xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	2021	đất san lấp	287	2021	345	58	92/GP-UBND ngày 25/11/2020	chưa có GP							

44	xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	2021	đá XD TT có thu hồi đá khối	3.538	2021	3.892	354		25/GP- UBND ngày 07/3/2023				3.892.000.000	3.892.000.000	0	Cấp phép khai thác năm 2023
----	-------------------------------	------	-----------------------------------	-------	------	-------	-----	--	-------------------------------------	--	--	--	---------------	---------------	---	-----------------------------------

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Vị trí khu vực	Loại Khoáng sản	Giấy phép khai thác		Phê duyệt tiền cấp quyền			Kết quả nộp tiền năm 2022			Ghi chú
			Số giấy phép/Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Số QĐ/Ngày phê duyệt	Tổng số tiền được phê duyệt	năm nộp	Tổng số tiền đã thông báo hàng năm	Đã nộp	Còn nợ	
1	tại sườn Đông Bắc núi Dang, xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối	77/GP-UBND ngày 30/6/2011	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kim Khánh	193/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	2.501.012.000	năm 2022	2.501.012.000	200.000.000		
2	tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	đất san lấp	117/GP-UBND 16/9/2022	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Hiếu	432/QĐ-UBND ngày 11/02/2022	115.904.000	năm 2022	115.904.000	115.904.000		
3	núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	đất san lấp	118/GP-UBND 16/9/2022	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Hiếu	359/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	328.338.000	năm 2022	328.338.000	328.338.000		
4	khu vực Hòn Ô Gà, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	đất san lấp	129/GP-UBND 04/10/2022	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Minh Quân	427/QĐ-UBND ngày 11/2/2022	109.091.000	năm 2022	109.091.000	109.091.000		
5	Dự án nạo vét, khơi thông dòng chảy sông Lại Giang	cát xây dựng và cát san lấp	116/GP-UBND ngày 16/9/2022	Công ty TNHH Xây dựng Thành Hương	3337/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	863.009.000	năm 2022	863.009.000	863.009.000		
6	khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	đất, cát nhiễm mặn	119/GP-UBND ngày 16/9/2022	Công ty TNHH Thiên Kim Bình Định	3417/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	104.516.000	năm 2022	104.516.000	104.516.000		

7	trong quá trình cải tạo nhằm ngăn ngừa sạt lở tại gò Ông Kề, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	đất san lấp	không cấp phép	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và Xây dựng Thiên Phú	3313/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	8.812.000	năm 2022	8.812.000	8.812.000		
8	tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước và phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát nhiễm mặn)	140/GP-UBND ngày 04/11/2022	Công ty TNHH Phú Gia Riverside	4061/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	89.502.000	năm 2022	89.502.000	89.502.000		
9	tại mỏ 174A, núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	26/GP-UBND 18/2/2022	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức	26/GP-UBND 18/2/2022	763.985.000	năm 2022	763.985.000	763.985.000		
10	mỏ QN03 tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	33/GP-UBND 17/3/2022	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành	33/GP-UBND 17/3/2022	105.347.549	năm 2022	105.347.549	105.347.549		
11	tại mỏ 28D, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	37/GP-UBND 08/4/2022	Công ty TNHH Tân Lập	37/GP-UBND 08/4/2022	601.493.000	năm 2022	601.493.000	601.493.000		
12	mỏ núi Hóc Giăng thuộc xã Cát Nhơn và Cát Tường, huyện Phù Cát	đất làm vật liệu san lấp	59/GP-UBND 17/5/2022	Công ty TNHH Đình Phát	59/GP-UBND 17/5/2022	656.218.000	năm 2022	656.218.000	656.218.000		
13	mỏ QN03 tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	60/GP-UBND 17/5/2022	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	60/GP-UBND 17/5/2022	868.672.000	năm 2022	868.672.000	868.672.000		
14	mỏ 121, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	đất làm vật liệu san lấp	70/GP-UBND 01/6/2022	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thành Tài	70/GP-UBND 01/6/2022	253.084.000	năm 2022	253.084.000	253.084.000		
15	mỏ AN02, núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	86/GP-UBND 08/7/2022	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Hiếu Ngọc	86/GP-UBND 08/7/2022	202.661.000	năm 2022	202.661.000	202.661.000		
16	mỏ đất số hiệu 86, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	đất làm vật liệu san lấp	105/GP-UBND 09/8/2022	Công ty TNHH Nhật Minh	105/GP-UBND 09/8/2022	751.461.000	năm 2022	751.461.000	751.461.000		

17	thực hiện thi công Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ khách sạn cao cấp (khách sạn 5 sao) tại khu đất số 01 đường Ngô Mây, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	đất san lấp	127/GP-UBND 03/10/2022	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thiên An	127/GP-UBND 03/10/2022	77.418.000	năm 2022	77.418.000	77.418.000		
18	mỏ TDHN22, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	138/GP-UBND 04/11/2022	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành	183/GP-UBND 04/11/2022	42.215.000	năm 2022	42.215.000	42.215.000		
19	mỏ TDVC22, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	đất làm vật liệu san lấp	139/GP-UBND 04/11/2022	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	139/GP-UBND 04/11/2022	160.561.000	năm 2022	160.561.000	160.561.000		
20	trong diện tích dự án xây dựng công trình tại ô A5 để phục vụ thi công ô A4, Khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	đất làm vật liệu san lấp	2710/XN-UBND 19/5/2022	Công ty TNHH Đình Phát	2710/XN-UBND 19/5/2022	13.214.000	năm 2022	13.214.000	13.214.000		
21	sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	cát xây dựng	01/GP-UBND 07/01/2022	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi	01/GP-UBND 07/01/2022	228.200.000	năm 2022	228.200.000	228.200.000		
22	sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	cát xây dựng	03/GP-UBND 07/01/2022	Công ty TNHH Tân Thịnh	03/GP-UBND 07/01/2022	119.602.000	năm 2022	119.602.000	119.602.000		
23	sông Kôn, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	134/GP-UBND 25/10/2022	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thành Châu	134/GP-UBND 25/10/2022	100.466.000	năm 2022	100.466.000	100.466.000		
24	sông Hà Thanh, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	cát xây dựng	99/GP-UBND 29/7/2022	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành	99/GP-UBND 29/7/2022	43.057.000	năm 2022	43.057.000	43.057.000		
25	sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão	cát xây dựng	109/GP-UBND 25/8/2022	Công ty TNHH Quốc Nghệ	109/GP-UBND 25/8/2022	22.370.000	năm 2022	22.370.000	22.370.000		

26	sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	07/GP-UBND 13/01/2022	Công ty TNHH Đắc Tài	07/GP-UBND 13/01/2022	23.921.000	năm 2022	23.921.000	23.921.000		
27	sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	08/GP-UBND 13/01/2022	Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Phong	08/GP-UBND 13/01/2022	40.187.000	năm 2022	40.187.000	40.187.000		
28	sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	cát xây dựng	17/GP-UBND 26/01/2022	Công ty TNHH Tổng hợp Tân Thành	17/GP-UBND 26/01/2022	37.210.000	năm 2022	37.210.000	37.210.000		
29	sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	46/GP-UBND 28/4/2022	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Hiếu Ngọc	46/GP-UBND 28/4/2022	119.602.000	năm 2022	119.602.000	119.602.000		
30	sông La Tinh, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	cát xây dựng	157/GP-UBND 02/12/2022	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thành Danh	157/GP-UBND 02/12/2022	18.945.000	năm 2022	18.945.000	18.945.000		
31	sông Kôn, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	149/GP-UBND 22/11/2022	Công ty TNHH Thương mại du lịch Bá Ngọc	149/GP-UBND 22/11/2022	25.834.000	năm 2022	25.834.000	25.834.000		
32	sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	153/GP-UBND 28/11/2022	Công ty TNHH Gạch không nung Phương Thảo	153/GP-UBND 28/11/2022	76.545.000	năm 2022	76.545.000	76.545.000		
33	sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	cát xây dựng	152/GP-UBND 28/11/2022	Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ	152/GP-UBND 28/11/2022	37.603.000	năm 2022	37.603.000	37.603.000		

9.510.055.549